

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ NĂM 2025

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Kết quả năm 2024 | Kế hoạch năm 2025 | Kết quả năm 2025 | So sánh với năm trước và kế hoạch | |
|-----------|---|-------------|------------------|-------------------|------------------|-----------------------------------|--------------------------|
| | | | | | | So sánh với năm trước (%) | So sánh với kế hoạch (%) |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=6/4 | 8=6/5 |
| I | Trong việc ban hành, thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ | | | | | | |
| 1 | Số văn bản quy định tiêu chuẩn, định mức mới được ban hành | Văn bản | 182 | 41 | 41 | 23% | 100% |
| 2 | Số văn bản quy định tiêu chuẩn, định mức được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp | Văn bản | 70 | 20 | 20 | 29% | 100% |
| 3 | Số cuộc kiểm tra việc thực hiện các quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn | Cuộc | 247 | 121 | 121 | 49% | 100% |
| 4 | Số vụ vi phạm các quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn đã được phát hiện và xử lý | Vụ | 18 | 3 | 3 | 17% | 100% |
| 5 | Tổng giá trị các vi phạm về chế độ, định mức, tiêu chuẩn được kiến nghị thu hồi và bồi thường (nếu là ngoại tệ, tài sản thì quy đổi thành tiền) | Triệu đồng | 2,650 | 657 | 657 | 25% | 100% |
| II | Trong lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết toán, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước (NSNN) | | | | | | |
| 1 | Lập, thẩm định, phê duyệt, phân bổ dự toán NSNN | | | | | | |
| 1.1 | Dự toán lập sai chế độ, sai đối tượng, sai tiêu chuẩn, định mức | Triệu đồng | | | | | |
| 1.2 | Số tiền tiết kiệm dự toán chi thường xuyên theo chỉ đạo, điều hành của Chính phủ | Triệu đồng | 141,402 | 276,986 | 276,986 | 196% | 100% |
| 1.3 | Số tiền vi phạm đã xử lý | Triệu đồng | 0 | | | | |
| 1.4 | Các nội dung khác | | 0 | | | | |
| 2 | Sử dụng và thanh quyết toán NSNN | | | | | | |

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Kết quả năm 2024 | Kế hoạch năm 2025 | Kết quả năm 2025 | So sánh với năm trước và kế hoạch | |
|-----|--|-------------|------------------|-------------------|------------------|-----------------------------------|--------------------------|
| | | | | | | So sánh với năm trước (%) | So sánh với kế hoạch (%) |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=6/4 | 8=6/5 |
| 2.1 | Tiết kiệm chi quản lý hành chính, gồm | | 28,738 | 21,447 | 21,447 | 75% | 100% |
| - | Tiết kiệm văn phòng phẩm | Triệu đồng | 2,013 | 1,327 | 1,327 | 66% | 100% |
| - | Tiết kiệm cước phí thông tin liên lạc | Triệu đồng | 1,678 | 1,163 | 1,163 | 69% | 100% |
| - | Tiết kiệm sử dụng điện | Triệu đồng | 2,094 | 1,465 | 1,465 | 70% | 100% |
| - | Tiết kiệm xăng, dầu | Triệu đồng | 3,030 | 2,251 | 2,251 | 74% | 100% |
| - | Tiết kiệm nước sạch | Triệu đồng | 1,568 | 1,235 | 1,235 | 79% | 100% |
| - | Tiết kiệm công tác phí | Triệu đồng | 7,140 | 5,239 | 5,239 | 73% | 100% |
| - | Tiết kiệm trong tổ chức hội nghị, hội thảo | Triệu đồng | 1,625 | 1,241 | 1,241 | 76% | 100% |
| - | Tiết kiệm chi tiếp khách, khánh tiết, lễ hội, kỷ niệm | Triệu đồng | 2,111 | 1,503 | 1,503 | 71% | 100% |
| - | Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị làm việc, phương tiện thông tin liên lạc | Triệu đồng | 7,479 | 6,023 | 6,023 | 81% | 100% |
| 2.2 | Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy) | | 12,204 | 9,091 | 9,091 | 74% | 100% |
| a | Số tiền sửa chữa, mua mới phương tiện đi lại đã chi | Triệu đồng | 8,428 | 6,213 | 6,213 | 74% | 100% |
| b | Kinh phí tiết kiệm được, gồm: | | 3,776 | 2,878 | 2,878 | 76% | 100% |
| - | Thẩm định, phê duyệt dự toán | Triệu đồng | 1,950 | 1,254 | 1,254 | 64% | 100% |
| - | Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh... | Triệu đồng | 874 | 952 | 952 | 109% | 100% |
| - | Thương thảo hợp đồng | Triệu đồng | 2 | 2 | 2 | 100% | 100% |
| - | Các nội dung khác | Triệu đồng | 950 | 670 | 670 | 71% | 100% |
| 2.3 | Tiết kiệm do thực hiện cơ chế khoán chi, giao quyền tự chủ cho cơ quan, tổ chức | Triệu đồng | 72,960 | 65,213 | 65,213 | 89% | 100% |
| 2.4 | Tiết kiệm kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia | Triệu đồng | | | | | |

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Kết quả năm 2024 | Kế hoạch năm 2025 | Kết quả năm 2025 | So sánh với năm trước và kế hoạch | |
|------------|--|-------------|------------------|-------------------|------------------|-----------------------------------|--------------------------|
| | | | | | | So sánh với năm trước (%) | So sánh với kế hoạch (%) |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=6/4 | 8=6/5 |
| 2.5 | Tiết kiệm kinh phí nghiên cứu khoa học công nghệ | Triệu đồng | | | | | |
| 2.6 | Tiết kiệm kinh phí giáo dục đào tạo | Triệu đồng | 12,136 | 24,695 | 24,695 | 203% | 100% |
| 2.7 | Tiết kiệm kinh phí y tế | Triệu đồng | 16,538 | 21,016 | 21,016 | 127% | 100% |
| 3 | Sử dụng, quyết toán NSNN lãng phí, sai chế độ | | | | | | |
| 3.1 | Tổng số cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN | Đơn vị | 713 | 713 | 713 | 100% | 100% |
| 3.2 | Số cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN lãng phí, sai chế độ đã phát hiện được | Đơn vị | 42 | 12 | 12 | 29% | 100% |
| 3.3 | Số tiền vi phạm đã phát hiện | Triệu đồng | 440 | 156 | 156 | 35% | 100% |
| 4 | Các nội dung khác | | | | | | |
| III | Trong mua sắm, sử dụng phương tiện ưu đãi và phương tiện, thiết bị làm việc của cơ quan, tổ chức trong khu vực nhà nước | | | | | | |
| 1 | Phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy) | | | | | | |
| 1.1 | Số lượng phương tiện hiện có đầu kỳ | Chiếc | 298 | 360 | 360 | 121% | 100% |
| 1.2 | Số lượng phương tiện tăng lên trong kỳ | Chiếc | 86 | 0 | 0 | | |
| 1.3 | Số lượng phương tiện giảm trong kỳ | Chiếc | 24 | 29 | 29 | 121% | 100% |
| 1.4 | Số lượng phương tiện sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ | Chiếc | | | | | |
| 1.5 | Số tiền xử lý vi phạm về sử dụng phương tiện đi lại | Triệu đồng | | | | | |
| 2 | Tài sản khác | | | | | | |
| 2.1 | Số lượng các tài sản khác được thanh lý, sắp xếp, điều chuyển, thu hồi | | | | | | |
| 2.2 | Số lượng tài sản trang bị, sử dụng sai mục đích, sai chế độ, phát hiện được | | | | | | |

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Kết quả năm 2024 | Kế hoạch năm 2025 | Kết quả năm 2025 | So sánh với năm trước và kế hoạch | |
|-----------|--|-------------|------------------|-------------------|------------------|-----------------------------------|--------------------------|
| | | | | | | So sánh với năm trước (%) | So sánh với kế hoạch (%) |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=6/4 | 8=6/5 |
| 2.3 | Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng tài sản | | | | | | |
| 3 | Các nội dung khác | | | | | | |
| IV | Trong đầu tư xây dựng; quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà ở công vụ và công trình phúc lợi công cộng | | | | | | |
| 1 | Trong đầu tư xây dựng | | | | | | |
| 1.1 | Số lượng dự án chưa cần thiết đã cắt giảm | Dự án | | | | | |
| 1.2 | Số lượng kinh phí tiết kiệm được, gồm: | Triệu đồng | | | | | |
| - | Giá trị thẩm tra quyết toán so với dự án | Triệu đồng | 209,634 | 315,344 | 315,344 | 150% | 100% |
| - | Giá trị thẩm tra quyết toán so với giá trị đề nghị quyết toán | Triệu đồng | 6,788 | 1,541 | 1,541 | 23% | 100% |
| - | Thu hồi nộp vào ngân sách | Triệu đồng | 225 | 2,134 | 2,134 | 948% | 100% |
| 1.3 | Số vốn chậm giải ngân so với kế hoạch | Triệu đồng | 13,321 | | | | |
| 1.4 | Các dự án thực hiện chậm tiến độ | Dự án | | | | | |
| 1.5 | Các dự án hoàn thành không sử dụng được hoặc có vi phạm pháp luật bị đình chỉ, hủy bỏ | | | | | | |
| - | Số lượng | Dự án | | | | | |
| - | Giá trị đầu tư phải thanh toán | Triệu đồng | | | | | |
| 2 | Trụ sở làm việc | | | | | | |
| 2.1 | Tổng diện tích trụ sở hiện có đầu kỳ | M2 | 6,219,820 | 10,054,854 | 10,054,854 | 162% | 100% |
| 2.2 | Diện tích trụ sở tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển | M2 4 | 21,871 | 22,650 | 22,650 | 104% | 100% |

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Kết quả năm 2024 | Kế hoạch năm 2025 | Kết quả năm 2025 | So sánh với năm trước và kế hoạch | |
|----------|---|-------------|------------------|-------------------|------------------|-----------------------------------|--------------------------|
| | | | | | | So sánh với năm trước (%) | So sánh với kế hoạch (%) |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=6/4 | 8=6/5 |
| 2.3 | Diện tích trụ sở do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại | M2 | 6,629 | 74,217 | 74,217 | 1120% | 100% |
| 2.4 | Diện tích trụ sở sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ | M2 | | | | | |
| 2.5 | Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý | M2 | | | | | |
| 2.6 | Số tiền xử lý vi phạm, thanh lý trụ sở thu được | Triệu đồng | | | | | |
| 3 | Nhà công vụ | | | | | | |
| 3.1 | Tổng diện tích nhà công vụ hiện có đầu kỳ | M2 | | | | | |
| 3.2 | Diện tích nhà công vụ tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển | M2 | | | | | |
| 3.3 | Diện tích nhà công vụ giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại | M2 | | | | | |
| 3.4 | Diện tích nhà công vụ sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ | M2 | | | | | |
| 3.5 | Diện tích nhà công vụ sử dụng sai chế độ đã xử lý | M2 | | | | | |
| 3.6 | Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng nhà công vụ | Triệu đồng | | | | | |
| 4 | Các nội dung khác | | | | | | |
| V | Trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên | | | | | | |
| 1 | Quản lý, sử dụng đất | | | | | | |
| 1.1 | Diện tích đất sử dụng sai mục đích, bỏ hoang hóa, có vi phạm pháp luật | M2 | 369 | 369 | 369 | | 100% |
| 1.2 | Diện tích đất sử dụng sai mục đích, vi phạm pháp luật, bỏ hoang hóa đã xử lý, thu hồi | M2 | | | | | |
| 1.3 | Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được | Triệu đồng | | | | | |

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Kết quả năm 2024 | Kế hoạch năm 2025 | Kết quả năm 2025 | So sánh với năm trước và kế hoạch | |
|------------|---|-------------|------------------|-------------------|------------------|-----------------------------------|--------------------------|
| | | | | | | So sánh với năm trước (%) | So sánh với kế hoạch (%) |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=6/4 | 8=6/5 |
| 1.4 | Các nội dung khác | | | | | | |
| 2 | Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên khác | | | | | | |
| 2.1 | Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên | Vụ | 23 | 12 | 12 | 52% | 100% |
| 2.2 | Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được | Triệu đồng | 60 | 42 | 42 | 70% | 100% |
| 3 | Các dự án tái chế, tái sử dụng tài nguyên | | | | | | |
| 3.1 | Số lượng dự án mới hoàn thành đưa vào sử dụng | Dự án | | | | | |
| 3.2 | Số tiền dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt | Triệu đồng | | | | | |
| 3.3 | Năng lượng, tài nguyên dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt | | | | | | |
| 4 | Các nội dung khác | | | | | | |
| VI | Trong tổ chức bộ máy, quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động trong khu vực nhà nước | | | | | | |
| 1 | Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, sử dụng lao động, thời gian lao động | Vụ | | | | | |
| 2 | Số tiền xử lý vi phạm thu được | Triệu đồng | | | | | |
| 3 | Các nội dung khác | | | | | | |
| VII | Trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp | | | | | | |
| 1 | Tiết kiệm chi phí, giá thành sản xuất kinh doanh | | | | | | |
| 1.1 | Tiết kiệm nguyên, vật liệu | Triệu đồng | 225 | 330 | 337 | 150% | 102% |
| 1.2 | Tiết kiệm nhiên liệu, năng lượng | Triệu đồng | | | | | |
| - | Tiết kiệm điện | Kw/h | 11,238 | 8734 | 8470 | 75% | 97% |

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Kết quả năm 2024 | Kế hoạch năm 2025 | Kết quả năm 2025 | So sánh với năm trước và kế hoạch | |
|----------|--|-------------|------------------|-------------------|------------------|-----------------------------------|--------------------------|
| | | | | | | So sánh với năm trước (%) | So sánh với kế hoạch (%) |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=6/4 | 8=6/5 |
| - | Tiết kiệm xăng, dầu | Tấn (lít) | | | | | |
| 1.3 | Tiết kiệm chi phí quản lý | Triệu đồng | 260 | 33.5 | 33.5 | 13% | 100% |
| 1.4 | Tiết kiệm do áp dụng khoa học, công nghệ, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật | Triệu đồng | | | | | |
| 1.5 | Chi phí tiết giảm đã đăng ký | Triệu đồng | | | | | |
| 1.6 | Chi phí tiết giảm đã thực hiện | Triệu đồng | | | | | |
| 2 | Quản lý đầu tư xây dựng | | | | | | |
| 2.1 | Tổng số dự án đầu tư, xây dựng đang thực hiện | Dự án | | | | | |
| 2.2 | Số lượng dự án thực hiện đúng tiến độ, có hiệu quả | Dự án | | | | | |
| - | Chi phí đầu tư tiết kiệm được | | | | | | |
| - | Thẩm định phê duyệt dự án, tổng dự toán | Triệu đồng | | | | | |
| - | Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh... | Triệu đồng | | | | | |
| - | Thực hiện đầu tư, thi công | Triệu đồng | | | | | |
| - | Thẩm tra, phê duyệt quyết toán | Triệu đồng | | | | | |
| 2.3 | Lãng phí, vi phạm, thất thoát vốn | | | | | | |

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Kết quả năm 2024 | Kế hoạch năm 2025 | Kết quả năm 2025 | So sánh với năm trước và kế hoạch | |
|----------|---|-------------|------------------|-------------------|------------------|-----------------------------------|--------------------------|
| | | | | | | So sánh với năm trước (%) | So sánh với kế hoạch (%) |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=6/4 | 8=6/5 |
| - | Số lượng dự án chậm tiến độ, có lãng phí, vi phạm pháp luật | Dự án | | | | | |
| - | Số tiền bị thất thoát, lãng phí, vi phạm pháp luật | Triệu đồng | | | | | |
| 2.4 | Các nội dung khác | | | | | | |
| 3 | Sử dụng các nguồn kinh phí được cấp từ NSNN | | | | | | |
| - | Số tiền tiết kiệm được | Triệu đồng | | | | | |
| - | Số tiền chậm giải ngân, quyết toán so với thời hạn được duyệt | Triệu đồng | | | | | |
| - | Số tiền sử dụng sai chế độ, lãng phí | Triệu đồng | | | | | |
| 4 | Mua sắm tài sản, phương tiện | | | | | | |
| 4.1 | Mua sắm, trang bị xe ô tô con | | | | | | |
| - | Số lượng xe đầu kỳ | Chiếc | 2 | 2 | 2 | 100% | 100% |
| - | Số lượng xe tăng trong kỳ (mua mới) | Chiếc | | | | | |
| - | Số tiền mua mới xe ô tô trong kỳ | Triệu đồng | | | | | |
| - | Số lượng xe giảm trong kỳ (thanh lý, chuyển nhượng) | Chiếc | | | | | |
| - | Số tiền thu hồi do thanh lý, chuyển nhượng | Triệu đồng | | | | | |

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Kết quả năm 2024 | Kế hoạch năm 2025 | Kết quả năm 2025 | So sánh với năm trước và kế hoạch | |
|-------------|---|-------------|------------------|-------------------|------------------|-----------------------------------|--------------------------|
| | | | | | | So sánh với năm trước (%) | So sánh với kế hoạch (%) |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=6/4 | 8=6/5 |
| 4.2 | Trang bị xe ô tô con sai tiêu chuẩn, chế độ | Chiếc | | | | | |
| - | Số lượng xe mua sắm, trang bị sai chế độ | Chiếc | | | | | |
| - | Số lượng mua xe trang bị sai chế độ | Triệu đồng | | | | | |
| 5 | Nợ phải thu khó đòi | | | | | | |
| - | Số đầu kỳ | Triệu đồng | 861 | 761 | 803 | 93% | 106% |
| - | Số cuối kỳ | Triệu đồng | 762 | 753 | 795 | 104% | 106% |
| 6 | Vốn chủ sở hữu | | | | | | |
| - | Số đầu năm | Triệu đồng | 3,854,857 | 3,854,857 | 3,854,857 | 100% | 100% |
| - | Số cuối kỳ | Triệu đồng | 3,867,368 | 3,867,368 | 3,867,368 | 100% | 100% |
| VIII | THTK, CLP trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của nhân dân | | | | | | |
| 1 | Hộ gia đình thực hiện nếp sống văn hóa, THTK, CLP | Lượt hộ | 360,715 | 362,716 | 362,716 | 101% | 100% |
| 2 | Các vụ việc gây lãng phí được phát hiện | Vụ | 0 | 0 | 0 | | |
| IX | Kết quả công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán | | | | | | |
| 1 | Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra đã triển khai thực hiện | Cuộc | 109 | 62 | 62 | 57% | 100% |

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Kết quả năm 2024 | Kế hoạch năm 2025 | Kết quả năm 2025 | So sánh với năm trước và kế hoạch | |
|----|---|-------------|------------------|-------------------|------------------|-----------------------------------|--------------------------|
| | | | | | | So sánh với năm trước (%) | So sánh với kế hoạch (%) |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=6/4 | 8=6/5 |
| 2 | Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra đã hoàn thành | | 78 | 51 | 51 | 65% | 100% |
| 3 | Số cơ quan, tổ chức, đơn vị được thanh tra, kiểm tra | | 252 | 70 | 70 | 28% | 100% |
| 4 | Số cơ quan, tổ chức, đơn vị có lãng phí, vi phạm được phát hiện | | 252 | 45 | 45 | 18% | 100% |
| 5 | Tổng giá trị tiền, tài sản bị lãng phí, sử dụng sai chế độ phát hiện được qua thanh tra, kiểm tra, giám sát | Triệu đồng | 126,358 | 54,684 | 54,684 | 43% | 100% |
| 6 | Tổng giá trị tiền, tài sản lãng phí, vi phạm đã xử lý, thu hồi | Triệu đồng | 105,617 | 21,473 | 21,473 | 20% | 100% |

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

| |
|--|
| Ghi chú |
| 9 |
| Số tiền tiết kiệm xác định trên cơ sở dự toán được duyệt; mức khoán chi được duyệt |
| |
| |
| Tiết kiệm so với dự toán, định mức, tiêu chuẩn hoặc mức khoán |

| |
|----------------|
| Ghi chú |
| 9 |
| |
| |
| |
| |
| |

H

Phụ lục 1

BẢNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ TRONG CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC LÀ ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NĂM 2025

| STT | Nội dung/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa | Điểm tự đánh giá |
|----------|--|-------------|------------------|
| | Tổng cộng (A+B+C) | 100 | 89 |
| A | Một số tiêu chí tiết kiệm trong chi thường xuyên (A=I+II+III) | 70 | 69 |
| I | Kết quả tiết kiệm một số chỉ tiêu cụ thể | 55 | 54 |
| 1 | Chi sách, báo, tạp chí | 6 | 6 |
| 2 | Chi cước phí thông tin liên lạc | 6 | 6 |
| 3 | Chi sử dụng điện | 6 | 6 |
| 4 | Chi xăng, dầu | 6 | 6 |
| 5 | Chi sử dụng nước | 6 | 6 |
| 6 | Chi tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, họp | 6 | 6 |
| 7 | Chi tiếp khách, khánh tiết, lễ hội, lễ kỷ niệm | 6 | 6 |
| 8 | Chi mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị làm việc, phương tiện thông tin liên lạc | 6 | 6 |
| 9 | Chi thực hiện các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao (bao gồm: kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đột xuất được cấp có thẩm quyền giao; Kinh phí bố trí để thực hiện các nhiệm vụ đặc thù như: Kinh phí tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc tế được bố trí kinh phí riêng; kinh phí thực hiện các Đề án, Chương trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt) | 7 | 6 |
| II | Thực hiện khoán kinh phí sử dụng xe ô tô đối với các chức danh lãnh đạo có tiêu chuẩn sử dụng xe ô tô khi đi công tác theo quy định pháp luật của cấp có thẩm quyền (trường hợp đơn vị sử dụng ngân sách không có chức danh lãnh đạo có đủ tiêu chuẩn sử dụng xe ô tô thì được điểm tối đa tiêu chí này) | 5 | 5 |
| 1 | Đã thực hiện khoán | 5 | 5 |
| 2 | Chưa thực hiện khoán | 0 | 0 |

| STT | Nội dung/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa | Điểm tự đánh giá |
|----------|---|-------------|------------------|
| III | Kết quả thực hiện chỉ tiêu giảm biên chế theo kế hoạch, chỉ tiêu được cấp có thẩm quyền giao | 10 | 10 |
| 1 | Thực hiện đúng kế hoạch, chỉ tiêu theo quy định | 10 | 10 |
| 2 | Không thực hiện đúng kế hoạch, chỉ tiêu theo quy định | 0 | 0 |
| B | Kết quả tiết kiệm tổng kinh phí quản lý hành chính giao để thực hiện chế độ tự chủ đối với cơ quan nhà nước (loại trừ số kinh phí đã thực hiện tiết kiệm để cải cách tiền lương) | 30 | 20 |
| 1 | Tiết kiệm dưới 5% so với dự toán kinh phí được giao | 10 | |
| 2 | Tiết kiệm trên 5% đến 9% so với dự toán kinh phí được giao | 20 | 20 |
| 3 | Tiết kiệm trên 9% so với dự toán kinh phí được giao | 30 | |
| C | Đánh giá việc thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ trong chi thường xuyên | | 0 |
| 1 | Có khoản chi bị Kho bạc nhà nước từ chối thanh toán do chi sai định mức, tiêu chuẩn, chế độ. | -5 | 0 |
| 2 | Có khoản chi bị cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán phát hiện chi sai định mức, tiêu chuẩn, chế độ. | -5 | 0 |
| 3 | Có trường hợp khác bị phát hiện chi sai định mức, tiêu chuẩn, chế độ. | -5 | 0 |

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

**BẢNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG Lãng PHÍ TRONG
CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP NĂM 2025**

| STT | Nội dung/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa | Điểm tự đánh giá |
|-----------|---|-------------|------------------|
| | Tổng cộng (A+B+C) | 100 | 90.0 |
| A. | Một số tiêu chí tiết kiệm trong chi thường xuyên (A=I+II) | 70 | 70.0 |
| I | Kết quả tiết kiệm một số chỉ tiêu cụ thể | 55 | 55.0 |
| 1 | Chi sách, báo, tạp chí | 6 | 6.0 |
| 2 | Chi cước phí thông tin liên lạc | 6 | 6.0 |
| 3 | Chi sử dụng điện | 6 | 6.0 |
| 4 | Chi xăng, dầu | 6 | 6.0 |
| 5 | Chi sử dụng nước | 6 | 6.0 |
| 6 | Chi tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, họp | 6 | 6.0 |
| 7 | Chi tiếp khách, khánh tiết, lễ hội, lễ kỷ niệm | 6 | 6.0 |
| 8 | Chi mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị làm việc, phương tiện thông tin liên lạc | 6 | 6.0 |
| 9 | Chi thực hiện các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao (bao gồm: kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đột xuất được cấp có thẩm quyền giao; kinh phí thực hiện các Đề án, Chương trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt) | 7 | 7.0 |
| II | Việc thực hiện kế hoạch tinh giản biên chế | 15 | 15.0 |
| 1 | Kết quả thực hiện chỉ tiêu giảm biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước theo kế hoạch, chỉ tiêu được cấp có thẩm quyền giao | 10 | 10.0 |

| STT | Nội dung/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa | Điểm tự đánh giá |
|----------|--|-------------|------------------|
| a | Thực hiện, đúng kế hoạch, chỉ tiêu theo quy định | 10 | 10.0 |
| b | Không thực hiện đúng kế hoạch, chỉ tiêu theo quy định | 0 | 0.0 |
| 2 | Kết quả thực hiện chấm dứt số hợp đồng lao động không đúng quy định trong đơn vị sự nghiệp công lập (đơn vị không có hợp đồng lao động không đúng quy định hoặc đơn vị đã tự bảo đảm tự chủ tài chính thì được điểm tối đa chỉ tiêu này): Đơn vị sự nghiệp công lập có trách nhiệm xây dựng kế hoạch, chỉ tiêu giảm số hợp đồng lao động không đúng quy định để làm căn cứ chấm điểm chỉ tiêu này. | 5 | 5.0 |
| a | Thực hiện đúng kế hoạch, chỉ tiêu theo quy định | 5 | 5.0 |
| b | Không thực hiện đúng kế hoạch, chỉ tiêu theo quy định | 0 | 0.0 |
| B | Kết quả tiết kiệm kinh phí chi thường xuyên được giao thực hiện chế độ tự chủ đối với đơn vị sự nghiệp công lập (loại trừ số kinh phí đã thực hiện tiết kiệm để cải cách tiền lương) | 30 | 20.0 |
| 1 | Tiết kiệm dưới 5% so với dự toán kinh phí được giao | 10 | |
| 2 | Tiết kiệm trên 5% đến 9% so với dự toán kinh phí được giao | 20 | 20.0 |
| 3 | Tiết kiệm trên 9% so với dự toán kinh phí được giao | 30 | |
| C | Đánh giá việc thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ trong chi thường xuyên | | 0.0 |
| 1 | Có khoản chi bị Kho bạc nhà nước từ chối thanh toán do chi sai định mức, tiêu chuẩn, chế độ. | -5 | 0.0 |
| 2 | Có khoản chi bị cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán phát hiện chi sai định mức, tiêu chuẩn, chế độ. | -5 | 0.0 |

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

**BẢNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ TRONG
CHI THƯỜNG XUYÊN DÙNG CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2025**

| STT | Nội dung/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa | Điểm tự đánh giá |
|----------|--|-------------|------------------|
| | Tổng cộng (A+B+C) | 100 | 88 |
| A | Một số chỉ tiêu tiết kiệm cụ thể trong chi thường xuyên | 60 | 60 |
| 1 | Chi sách, báo, tạp chí | 8 | 8 |
| 2 | Chi cước phí thông tin liên lạc | 8 | 8 |
| 3 | Chi sử dụng điện | 8 | 8 |
| 4 | Chi xăng, dầu | 8 | 8 |
| 5 | Chi sử dụng nước | 8 | 8 |
| 6 | Chi tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, họp | 8 | 8 |
| 7 | Chi tiếp khách, khánh tiết, lễ hội, lễ kỷ niệm | 8 | 8 |
| 8 | Chi mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị làm việc, phương tiện thông tin liên lạc | 4 | 4 |
| B | Kết quả tiết kiệm tổng kinh phí quản lý hành chính (loại trừ số kinh phí đã thực hiện tiết kiệm để cải cách tiền lương) | 40 | 30 |
| 1 | Tiết kiệm dưới 5% so với dự toán kinh phí được giao | 15 | |
| 2 | Tiết kiệm trên 5% đến 9% so với dự toán kinh phí được giao | 30 | 30 |
| 3 | Tiết kiệm trên 9% so với dự toán kinh phí được giao | 40 | |

| | | | |
|----------|---|----|----|
| C | Đánh giá việc thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ trong chi thường xuyên | | -2 |
| 1 | Có khoản chi bị Kho bạc Nhà nước từ chối thanh toán do chi sai định mức, tiêu chuẩn, chế độ | -5 | -1 |
| 2 | Có khoản chi bị cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán phát hiện chi sai định mức, tiêu chuẩn, chế độ | -5 | -1 |

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

**BẢNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ
TRONG CHI THƯỜNG XUYÊN DÙNG CHO CẤP TỈNH NĂM 2025**

| STT | Nội dung/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa | Điểm tự đánh giá |
|----------|---|---------------|------------------|
| | Tổng cộng (A+B+C+D+E) | 100.00 | 93.00 |
| A | Công tác chỉ đạo, điều hành trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí | 10.00 | 8.00 |
| I | Xây dựng chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí | 6.00 | 4.00 |
| 1 | Sự kịp thời trong việc ban hành Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí hàng năm của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | 3.00 | 1.00 |
| - | Trong vòng 30 ngày kể từ ngày Chương trình tổng thể về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của Chính phủ được thông qua | 3.00 | |
| - | Sau từ 31 - 60 ngày kể từ ngày Chương trình tổng thể về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của Chính phủ được thông qua | 2.00 | |
| - | Sau từ 61 ngày trở lên kể từ ngày Chương trình tổng thể về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của Chính phủ được thông qua | 1.00 | 1.00 |
| - | Không ban hành | 0.00 | 0.00 |
| 2 | Sự phù hợp với Chương trình tổng thể về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của Chính phủ | 3.00 | 3.00 |
| - | Đề ra mức chỉ tiêu thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên bằng hoặc cao hơn chỉ tiêu trong Chương trình tổng thể về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của Chính phủ | 3.00 | 3.00 |
| - | Đề ra mức chỉ tiêu thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên thấp hơn chỉ tiêu trong Chương trình tổng thể về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của Chính phủ | 0.00 | 0.00 |

| STT | Nội dung/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa | Điểm tự đánh giá |
|----------|--|--------------|------------------|
| II | Ban hành văn bản chỉ đạo, điều hành về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí | 4.00 | 4.00 |
| 1 | Có ban hành, trong đó có nội dung chỉ đạo, điều hành về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên | 4.00 | 4.00 |
| 2 | Có ban hành nhưng không có nội dung chỉ đạo, điều hành về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên | 2.00 | 0.00 |
| 3 | Không ban hành | 0.00 | 0.00 |
| B | Kết quả cụ thể về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên | 40.00 | 35.00 |
| I | Chi các đoàn đi công tác nước ngoài và đón các đoàn khách nước ngoài vào Việt Nam tại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | 5.00 | 5.00 |
| II | Kết quả tiết kiệm dự toán chi thường xuyên (loại trừ số kinh phí đã thực hiện tiết kiệm để cải cách tiền lương) | 20.00 | 15.00 |
| 1 | Tiết kiệm dưới 5% so với dự toán kinh phí được giao | 10.00 | 0.00 |
| 2 | Tiết kiệm trên 5% đến 9% so với dự toán kinh phí được giao | 15.00 | 15.00 |
| 3 | Tiết kiệm trên 9% so với dự toán kinh phí được giao | 20.00 | 0.00 |
| III | Thực hiện khoán kinh phí sử dụng xe ô tô đối với các chức danh được sử dụng xe ô tô; để đưa đón từ nơi ở đến nơi làm việc và đi công tác theo quy định pháp luật của cấp có thẩm quyền | 5.00 | 5.00 |
| 1 | Đã thực hiện khoán | 5.00 | 5.00 |
| 2 | Chưa thực hiện khoán | 0.00 | 0.00 |
| IV | Kết quả thực hiện chỉ tiêu giảm biên chế hành chính và biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước theo kế hoạch, chỉ tiêu được cấp có thẩm quyền giao | 10.00 | 10.00 |
| 1 | Thực hiện đúng kế hoạch, chỉ tiêu theo quy định | 10.00 | 10.00 |
| 2 | Không thực hiện đúng kế hoạch, chỉ tiêu theo quy định | 0.00 | |

| STT | Nội dung/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa | Điểm tự đánh giá |
|----------|---|--------------|------------------|
| C | Kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên của các đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp | 30.00 | 30.00 |
| I | Kết quả chấm điểm của các đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp | 15.00 | 15.00 |
| 1 | Trên 80% số đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp có kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đạt 80 điểm trở lên | 15.00 | 15.00 |
| 2 | Từ 50%- 80 % số đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp có kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đạt 80 điểm trở lên | 12.00 | |
| 3 | Từ 20% đến dưới 50% đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp có kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đạt 80 điểm trở lên | 9.00 | |
| 4 | Dưới 20% đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp có kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đạt 80 điểm trở lên | 6.00 | |
| II | Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của địa phương thuộc loại hình tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư và tự bảo đảm chi thường xuyên: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm xây dựng kế hoạch, chỉ tiêu tỷ lệ % đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư và đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên để làm căn cứ chấm điểm chỉ tiêu này. | 15.00 | 15.00 |
| 1 | Thực hiện đúng kế hoạch, chỉ tiêu theo quy định | 15.00 | 15.00 |
| 2 | Không thực hiện đúng kế hoạch, chỉ tiêu theo quy định | 0.00 | |
| D | Kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên của ngân sách cấp huyện | 10.00 | 10.00 |
| 1 | Trên 80% ngân sách cấp huyện có kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên đạt 80 điểm trở lên | 10.00 | 10.00 |
| 2 | Từ 50%-80% ngân sách cấp huyện có kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên đạt 80 điểm trở lên | 8.00 | |
| 3 | Từ 20% đến dưới 50% ngân sách cấp huyện có kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên đạt 80 điểm trở lên | 6.00 | |

| STT | Nội dung/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa | Điểm tự đánh giá |
|----------|--|--------------|------------------|
| 4 | Dưới 20% ngân sách cấp huyện có kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên đạt 80 điểm trở lên | 4.00 | |
| E | Hoạt động tuyên truyền, phổ biến, kiểm tra, thanh tra thực hành tiết kiệm, chống lãng phí | 10.00 | 10.00 |
| I | Tuyên truyền, phổ biến về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí | 5.00 | 5.00 |
| 1 | Xây dựng kế hoạch tuyên truyền, phổ biến trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí | 2.00 | 2.00 |
| 2 | Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền, phổ biến trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí | 3.00 | 3.00 |
| II | Hoạt động kiểm tra, thanh tra thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đối với các đơn vị trực thuộc | 5.00 | 5.00 |
| 1 | Ban hành kế hoạch kiểm tra, thanh tra. | 2.00 | 2.00 |
| 2 | Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra, thanh tra. | 3.00 | 3.00 |

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH